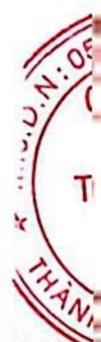


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
QUÝ 2 NĂM 2023

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2-4 |
| Báo cáo tài chính riêng quý 2 đã được soát xét: | |
| Bảng cân đối kế toán riêng quý 2 | 5-6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 2 | 7-7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 2 | 8-8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 2 | 9-30 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lãm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/06/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Văn Ninh | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Bùi Văn Thụy | Thành viên |
| Ông Hồ Đình Tùng | Thành viên |
| Ông Vũ Văn Minh | Thành viên |
| Bà Dư Thị Vân | Thành viên |

Bổ nhiệm ngày 17/07/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Hồ Đình Tùng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Chu Văn Lý | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trịnh Văn Nhật | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hồng Phong | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/07/2023 |
| Bà Trần Thị Thanh | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 01/07/2023 |

Ban Kiểm Soát

| | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thùy Linh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/07/2023 |
| Bà Trương Thị Mai | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 17/07/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/07/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên | |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 2 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 2 và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý 2 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 2 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng quý 2 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng quý 2 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng quý 2 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với

chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 2 .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Tùng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|--------------------------------|
| 100 | A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 70,106,131,868 | 69,545,812,023 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 2,591,109,644 | 2,057,520,249 |
| 111 | 1. Tiền | | 2,591,109,644 | 2,057,520,249 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 25,502,302,128 | 28,194,608,467 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 22,799,900,757 | 27,523,965,915 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 2,702,401,371 | 670,642,552 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | - | - |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 41,956,721,954 | 39,178,169,652 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 41,956,721,954 | 39,178,169,652 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 55,998,142 | 115,513,655 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8.a | 14,394,000 | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 41,604,142 | 115,513,655 |
| 200 | B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 235,066,698,404 | 236,743,765,517 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 34,996,651,347 | 36,645,052,692 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 25,844,848,413 | 27,441,242,148 |
| 222 | - Nguyên giá | | 35,440,647,047 | 35,440,647,047 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (9,595,798,634) | (7,999,404,899) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 9,151,802,934 | 9,203,810,544 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9,661,500,000 | 9,661,500,000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (509,697,066) | (457,689,456) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 90,000,000,000 | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 110,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 70,047,057 | 98,712,825 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8.b | 70,047,057 | 98,712,825 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 305,172,830,272 | 306,289,577,540 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|--------------------------------|
| 300 | C - NỢ PHẢI TRẢ | | 5,833,719,137 | 7,529,518,039 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 5,833,719,137 | 7,529,518,039 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 3,879,562,430 | 6,549,045,714 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 1,152,230,000 | 50,007,300 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 402,901,321 | 598,101,839 |
| 319 | 4. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 66,662,200 | - |
| 322 | 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 332,363,186 | 332,363,186 |
| 400 | D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 299,339,111,135 | 298,760,059,501 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 299,339,111,135 | 298,760,059,501 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 280,000,000,000 | 280,000,000,000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 280,000,000,000 | 280,000,000,000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (30,000,000) | (30,000,000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 166,181,593 | 166,181,593 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 19,202,929,542 | 18,623,877,908 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 18,623,877,908 | 16,687,568,081 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 579,051,634 | 1,936,309,827 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 305,172,830,272 | 306,289,577,540 |

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phong

Tổng Giám đốc

Hỗ Đình Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý II 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | |
|-------|---|-------------|------------------|----------------|-------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế kỳ năm nay |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16 | 15,510,747,000 | 45,375,128,500 | 23,911,460,160 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | - | - | 74,275,829,595 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 15,510,747,000 | 45,375,128,500 | 23,911,460,160 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 17 | 13,819,773,925 | 41,721,461,612 | 21,038,813,115 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 1,690,973,075 | 3,653,666,888 | 2,872,647,045 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18 | 64,192 | 67,152 | 92,151 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 19 | - | 39,639,103 | -16,887,161 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | 39,639,103 | 367,440,071 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 20 | 607,444,301 | 786,404,674 | 1,266,676,202 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | 426,388,137 | 1,002,779,998 | 882,403,227 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 657,204,829 | 1,824,910,265 | 723,659,767 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 22 | 231,863 | 432,328 | 337,642 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | 113,970 | 117,221 | 146,293 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 117,893 | 315,107 | 191,349 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 657,322,722 | 1,825,225,372 | 723,851,116 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24 | 131,487,338 | 450,245,074 | 144,799,482 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 525,835,383 | 1,374,980,298 | 579,051,634 |

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II 2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 32,129,202,219 | 65,981,276,102 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (30,267,368,120) | (55,596,283,478) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (824,808,000) | (1,584,494,000) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | (387,687,326) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (340,000,000) | (1,371,549,457) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 31,000,000,000 | 421,479,204 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (31,163,436,704) | (621,300,660) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 533,589,395 | 6,841,440,385 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 24,160,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (90,000,000,000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 90,000,000,000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | 24,160,000,000 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 120,000,000 | 8,540,448,160 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (120,000,000) | (40,714,111,350) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | (32,173,663,190) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 533,589,395 | (1,172,222,805) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2,057,520,249 | 1,568,867,026 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 2,591,109,644 | 396,644,221 |

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2023

 Tổng Giám đốc
 Hồ Đình Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 **Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng quý 2)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lãm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/06/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 30/06/2023 là: 18 người

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị: | 03 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính: | 03 năm |

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng quý 2 phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng quý 2 biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 1,966,301,216 | 1,763,638,837 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 624,808,428 | 293,881,412 |
| - Tiền gửi Việt nam | 624,808,428 | 293,881,412 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 2,591,109,644 | 2,057,520,249 |

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 22,799,900,757 | 27,523,965,915 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt | 6,935,920 | 2,413,460,034 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế Đại Việt | 2,449,321,320 | 4,967,821,320 |
| Công ty Cổ phần Đại Nam - Thái Bình | 5,615,414,542 | 5,914,914,542 |
| Công ty CP Nam Việt.Group | 2,569,553,227 | 2,646,553,227 |
| Công ty Viettin Group | 3,179,642,751 | 2,972,972,201 |
| Công ty Cổ phần TNG Power | 5,112,464,346 | 6,570,455,890 |
| Các đối tượng khác | 3,866,568,651 | 2,037,788,701 |
| Cộng | 22,799,900,757 | 27,523,965,915 |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 2,449,321,320 | 4,967,821,320 |

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 29)

6. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 2,702,401,371 | 670,642,552 |
| Công ty cổ phần hóa chất Fatin Quốc tế | 2,702,401,371 | - |
| Công ty CP Sản xuất Sơn Miền Bắc | - | 627,442,552 |
| Các đối tượng khác | - | 43,200,000 |
| Cộng | 2,702,401,371 | 670,642,552 |

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | | - | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 41,931,418,214 | | 39,178,169,652 | |
| Thành phẩm | 25,303,740 | | - | |
| Cộng | 41,956,721,954 | - | 39,178,169,652 | - |

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | 14,394,000 | - |
| Chi phí khác | 14,394,000 | |
| b. Dài hạn | 70,047,057 | 98,712,825 |
| Công cụ dụng cụ | 70,047,057 | 97,537,480 |
| Chi phí khác | - | 1,175,345 |
| Cộng | 84,441,057 | 98,712,825 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 3,197,882,000 | 30,016,495,956 | 2,226,269,091 | 35,440,647,047 |
| - Mua trong kỳ | | | | - |
| - Đầu tư hoàn thành | | | | - |
| - Phân loại lại | | | | - |
| Số cuối kỳ | 3,197,882,000 | 30,016,495,956 | 2,226,269,091 | 35,440,647,047 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 682,271,293 | 5,358,062,868 | 1,959,070,738 | 7,999,404,899 |
| - Khấu hao trong kỳ | 89,908,092 | 1,408,600,761 | 97,884,882 | 1,596,393,735 |
| - Phân loại lại | | | | - |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số cuối kỳ | 772,179,385 | 6,766,663,629 | 2,056,955,620 | 9,595,798,634 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2,515,610,707 | 24,658,433,088 | 267,198,353 | 27,441,242,148 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2,425,702,615 | 23,249,832,327 | 169,313,471 | 25,844,848,413 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại 30/06/2023 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30/06/2023 là: 1.038.116.227 VND

Đơn vị tính: VND

| 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|-------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 9,271,500,000 | 390,000,000 | - | 9,661,500,000 |
| - Mua trong kỳ | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số cuối kỳ | 9,271,500,000 | 390,000,000 | - | 9,661,500,000 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 171,883,004 | 285,806,452 | | 457,689,456 |
| - Khấu hao trong kỳ | 40,007,610 | 12,000,000 | | 52,007,610 |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số cuối kỳ | 211,890,614 | 297,806,452 | | 509,697,066 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9,099,616,996 | 104,193,548 | - | 9,203,810,544 |
| Tại ngày cuối kỳ | 9,059,609,386 | 92,193,548 | - | 9,151,802,934 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp tại 30/06/2023 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30/06/2023 là: 270.000.000 VND

Đơn vị tính: VND

| 11. Phải trả người bán | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 3,879,562,430 | 3,879,562,430 | 6,549,045,714 | 6,549,045,714 |
| Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt | 3,764,835,195 | 3,764,835,195 | 3,418,488,295 | 3,418,488,295 |
| Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam | - | - | 1,437,398,050 | 1,437,398,050 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Fatin Quốc tế | - | - | 1,467,799,769 | 1,467,799,769 |
| Công ty TNHH Radachem Việt Nam | 80,999,600 | 80,999,600 | 80,999,600 | 80,999,600 |
| Các đối tượng khác | 33,727,635 | 33,727,635 | 144,360,000 | 144,360,000 |
| Cộng | 3,879,562,430 | 3,879,562,430 | 6,549,045,714 | 6,549,045,714 |

| 12. Người mua trả tiền trước | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | 1,152,230,000 | 50,007,300 |
| NPP Thăng Thịnh | - | 50,007,300 |
| Công ty TNHH tư vấn và xây dựng TDN | 120,000,000 | - |
| NPP Minh Huyền | 300,000,000 | - |
| Công ty CP Phát Triển Quốc Tế Hưng Thịnh | 732,230,000 | - |
| Cộng | 1,152,230,000 | 50,007,300 |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 598,101,839 | 131,487,338 | 340,000,000 | 389,589,177 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 6,000,000 | 6,000,000 | - |
| Cộng | 598,101,839 | 137,487,338 | 346,000,000 | 389,589,177 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 14. Phải trả khác | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | 66,662,200 | - |
| Kinh phí công đoàn | 5,436,600 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 48,789,150 | - |
| Bảo hiểm y tế | 8,609,850 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 3,826,600 | - |
| Cộng | 66,662,200 | - |

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| 15. Vốn chủ sở hữu | | | | | Cộng |
| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 280,000,000,000 | (30,000,000) | 166,181,593 | 16,687,568,081 | 296,823,749,674 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | 1,936,309,827 | 1,936,309,827 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ | | | | | - |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ này | 280,000,000,000 | (30,000,000) | 166,181,593 | 18,623,877,908 | 298,760,059,501 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | - |
| - Lãi trong kỳ này | | | | 525,835,383 | 525,835,383 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| - Cổ tức | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 280,000,000,000 | (30,000,000) | 166,181,593 | 19,149,713,291 | 299,285,894,884 |

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Ông Bùi Văn Thụy | 7,478,450,000 | 2.67 | 7,478,450,000 | 2.67 |
| - Vốn góp các cổ đông khác | 272,521,550,000 | 97.33 | 272,521,550,000 | 97.33 |
| Cộng | 280,000,000,000 | 100 | 280,000,000,000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 280,000,000,000 | 280,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 280,000,000,000 | 280,000,000,000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28,000,000 | 28,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28,000,000 | 28,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 28,000,000 | 28,000,000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 166,181,593 | 166,181,593 |

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán Sơn và hóa chất ngành Sơn | 15,510,747,000 | 45,375,128,500 |
| Cộng | 15,510,747,000 | 45,375,128,500 |

17. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn bán Sơn và hóa chất ngành Sơn | 13,819,773,925 | 41,721,461,612 |
| Cộng | 13,819,773,925 | 41,721,461,612 |

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 64,192 | 67,152 |
| Cộng | 64,192 | 67,152 |

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|----------------------|
| 19. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | - | 39,639,103 |
| Cộng | - | 39,639,103 |
| 20. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc | 4,833,333 | 10,954,833 |
| Chi phí nhân công | 116,981,000 | 289,819,873 |
| Chi phí khấu hao | 485,629,968 | 485,629,968 |
| Cộng | 607,444,301 | 786,404,674 |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc | 1,270,380 | 1,270,380 |
| Chi phí nhân công | 170,953,800 | 775,199,568 |
| Chi phí khấu hao | 48,021,065 | 98,383,959 |
| Thuế, phí, lệ phí | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 128,000,000 | 139,258,856 |
| Chi phí khác bằng tiền | 78,003,424 | 28,394,820 |
| Cộng | 426,248,669 | 1,042,507,583 |
| 22. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 231,863 | 432,328 |
| Cộng | 231,863 | 432,328 |
| 23. Chi phí khác | | |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | | |
| Chi phí khác | 113,970 | 117,221 |
| Cộng | 113,970 | 117,221 |
| 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 657,322,722 | 1,825,225,372 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 113,970 | 117,221 |
| - Chi phí không hợp lệ | 113,970 | 117,221 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Lợi nhuận chịu thuế | 657,436,692 | 1,825,342,593 |
| Thuế suất hiện hành | | |
| - Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 131,487,338 | 450,245,074 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp | 131,487,338 | 450,245,074 |

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc | 1,899,605,159 | 269,760,953 |
| - Chi phí nhân công | 442,864,000 | 4,680,917,599 |
| - Chi phí khấu hao | 821,545,446 | 879,153,843 |
| - Thuế, phí, lệ phí | - | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 149,545,454 | 139,258,856 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 78,003,424 | 43,775,818 |
| Cộng | 3,391,563,483 | 6,012,867,069 |

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,591,109,644 | | 2,057,520,249 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22,799,900,757 | - | 27,523,965,915 | - |
| Các khoản cho vay | - | | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | - | | - | |
| Đầu tư dài hạn | - | | - | |
| Cộng | 25,391,010,401 | - | 29,581,486,164 | - |

Nợ phải trả tài chính

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay và nợ | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3,946,224,630 | 6,549,045,714 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Cộng | 3,946,224,630 | 6,549,045,714 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở VND | Trên 1 năm đến 5 VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,591,109,644 | | | 2,591,109,644 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22,799,900,757 | - | | 22,799,900,757 |
| Các khoản cho vay | - | - | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | | | - |
| Đầu tư dài hạn | | | - | - |
| Cộng | 25,391,010,401 | - | - | 25,391,010,401 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,057,520,249 | | | 2,057,520,249 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27,523,965,915 | - | | 27,523,965,915 |
| Các khoản cho vay | - | - | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | | | - |
| Đầu tư dài hạn | | | - | - |
| Cộng | 29,581,486,164 | - | - | 29,581,486,164 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở VND | Trên 1 năm đến 5 VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | - | - | | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3,946,224,630 | - | | 3,946,224,630 |
| Chi phí phải trả | - | - | | - |
| Cộng | 3,946,224,630 | - | - | 3,946,224,630 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | - | - | | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6,549,045,714 | - | | 6,549,045,714 |
| Chi phí phải trả | - | - | | - |
| Cộng | 6,549,045,714 | - | - | 6,549,045,714 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | |
|---|---|----------------------|
| | Hoạt động bán Sơn và hóa chất ngành Sơn | Tổng |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 15,510,747,000 | 15,510,747,000 |
| Chi phí bộ phận | 13,819,773,925 | 13,819,773,925 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1,690,973,075 | 1,690,973,075 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | 1,033,832,438 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 657,140,637 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 64,192 |
| Chi phí tài chính | | - |
| Thu nhập khác | | 231,863 |
| Chi phí khác | | 113,970 |
| Thuế TNDN hiện hành | | 131,487,338 |
| Lợi nhuận sau thuế | | 525,835,384 |

29. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------------------------------|--|
| Công ty CP Tập đoàn DVH | Công ty con |
| Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt | Bố đẻ của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của công ty |
| Ông Hồ Đình Tùng | Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc công ty |
| Bà Trương Thị Mai | Trưởng ban kiểm soát đến ngày 17/07/2023 |

b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bán hàng | Kỳ này VND |
|-------------------------|---------------|
| Công ty CP Tập đoàn DVH | 67,000,000 |

28. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | |
|---|---|----------------------|
| | Hoạt động bán Sơn và hóa chất ngành Sơn | Tổng |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 15,510,747,000 | 15,510,747,000 |
| Chi phí bộ phận | 13,819,773,925 | 13,819,773,925 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1,690,973,075 | 1,690,973,075 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | 1,033,832,438 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 657,140,637 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 64,192 |
| Chi phí tài chính | | - |
| Thu nhập khác | | 231,863 |
| Chi phí khác | | 113,970 |
| Thuế TNDN hiện hành | | 131,487,338 |
| Lợi nhuận sau thuế | | 525,835,384 |

29. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------------------------------|--|
| Công ty CP Tập đoàn DVH | Công ty con |
| Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt | Bổ đê của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của công ty |
| Ông Hồ Đình Tùng | Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc công ty |
| Bà Trương Thị Mai | Trưởng ban kiểm soát đến ngày 17/07/2023 |

b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

Công ty CP Tập đoàn DVH

Kỳ này
VND
67,000,000

| | Kỳ này |
|---------------------------------------|---------------|
| | VND |
| Thu tiền bán hàng | |
| Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt | 2,518,500,000 |
| Công ty CP Tập đoàn DVH | 67,000,000 |

Giao dịch của người nội bộ và người liên quan đối với cổ phiếu của Công ty

Bán cổ phần

| | |
|-------------------|---------------|
| Ông Hồ Đình Tùng | 2,706,000,000 |
| Bà Trương Thị Mai | 1,592,000,000 |

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Đơn vị tính: VND

| Họ và tên | Chức vụ | Kỳ này |
|-------------------|--|------------|
| Ông Hồ Đình Tùng | Thành viên HĐQT kiêm TGD | 68,495,384 |
| Ông Vũ Văn Minh | Thành viên HĐQT | 51,820,385 |
| Bà Trương Thị Mai | Trưởng ban kiểm soát đến ngày 17/07/2023 | 36,851,154 |
| Bà Trần Thị Thanh | Kế toán trưởng đến ngày 01/07/2023 | 51,133,847 |

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số cuối kỳ
VND

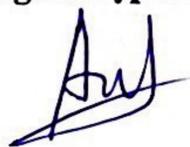
Số đầu năm
VND

Phải thu khách hàng

| | | |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt | 2,449,321,320 | 4,967,821,320 |
|---------------------------------------|---------------|---------------|

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Phụ lục số 01:

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | 90,000,000,000 | - | - | - |
| - Công ty cổ phần tập đoàn DVH | 90,000,000,000 | (*) | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết | 110,000,000,000 | - | 200,000,000,000 | - |
| - Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam | | | 90,000,000,000 | (*) |
| - Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ | 110,000,000,000 | (*) | 110,000,000,000 | (*) |
| Cộng | 200,000,000,000 | - | 200,000,000,000 | - |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, liên doanh, liên kết của công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

| Tên | Tỷ lệ quyền kiểm soát | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------|--|--|
| Công ty cổ phần tập đoàn DVH | 94.74% | Đường Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan |
| Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ | 42.31% | Số 43, ngõ 128C Đại La, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội | Sản xuất Sơn xây dựng, bột bả matist |

